



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GẠCH MEN COSEVCO**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Cosevco theo Quyết định số 1783/QĐ - BXD ngày 26/12/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3202001284 ngày 17/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400347937) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DCR kể từ ngày 08/10/2018.

**Vốn điều lệ:** 65.000.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018:** 65.000.000.000 đồng

**Công ty có 6 chi nhánh như sau:**

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Chi nhánh Vinh;
- Chi nhánh Cần Thơ.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 236.3732371
- Fax: (84) 236.3842756
- Website: [www.dacera.com.vn](http://www.dacera.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, buro điện, sân bay bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị Khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, Khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai khoáng phục vụ hóa đồng ruộng.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày kết thúc năm tài chính là 365 người. Trong đó nhân viên quản lý 18 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                         |            |                            |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Vũ Tuấn Bình      | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017   |
| • Ông Nguyễn Minh Khôi  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2018   |
| • Ông Nguyễn Hồng Quang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2018   |
| • Ông Nguyễn Văn Hội    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014   |
| • Ông Trần Việt Hạ      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014   |
|                         |            | Miễn nhiệm ngày 06/08/2018 |
| • Bà Nguyễn Lê Quỳnh    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017   |
|                         |            | Miễn nhiệm ngày 27/04/2018 |
| • Bà Vũ Thu Ngọc        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017   |
|                         |            | Miễn nhiệm ngày 27/04/2018 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017 |
| • Ông Trần Đình Nghĩa     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014 |
| • Bà Lê Thị Thanh Tâm     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2014 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                          |                   |                            |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Vũ Tuấn Bình       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 08/11/2018   |
| • Ông Trần Việt Hạ       | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 17/05/2014   |
|                          |                   | Miễn nhiệm ngày 08/11/2018 |
| • Ông Hoàng Văn Chiến    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/05/2014   |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/04/2017   |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Nguyễn Trung Thành Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 10/07/2015  
Miễn nhiệm ngày 01/11/2018
- Bà Trương Thị Phú Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 20/11/2017

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Vũ Tuấn Bình**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019



## AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD

AN INDEPENDENT MEMBER OF PRIMEGLOBAL  
AUDITING ACCOUNTING AND FINANCE SPECIALITY

Head Office: Lot 78 - 80, April 30th Street, Hai Chau District, Da Nang City

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 570/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/03/2019 của Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 368/BCKT/TC ngày 30/03/2018 về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

11/2/2019 14:10:11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>142.875.864.791</b>	<b>123.498.586.752</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.573.424.399</b>	<b>10.735.759.389</b>
1. Tiền	111	5	5.573.424.399	10.735.759.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.815.448.139</b>	<b>24.924.866.550</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.193.373.913	33.497.530.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.649.743.726	703.121.045
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	2.058.364.459	1.786.898.694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.142.389.859)	(11.119.039.848)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	56.355.900	56.355.900
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>120.028.837.578</b>	<b>85.739.590.037</b>
1. Hàng tồn kho	141		120.028.837.578	85.739.590.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.458.154.675</b>	<b>2.098.370.776</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.458.154.675	2.097.370.776
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	1.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.031.096.887</b>	<b>44.392.529.769</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>292.815.000</b>	<b>292.815.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	292.815.000	292.815.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.541.077.677</b>	<b>38.322.873.867</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	31.396.920.177	38.138.486.367
- Nguyên giá	222		239.717.112.790	239.295.543.957
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.320.192.613)	(201.157.057.590)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	144.157.500	184.387.500
- Nguyên giá	228		2.410.105.266	2.410.105.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.265.947.766)	(2.225.717.766)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>304.754.360</b>	<b>68.718.768</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	304.754.360	68.718.768
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.892.449.850</b>	<b>5.708.122.134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	6.892.449.850	5.708.122.134
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>181.906.961.678</b>	<b>167.891.116.521</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>119.081.534.065</b>	<b>105.361.546.329</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>115.265.357.715</b>	<b>99.559.209.979</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	29.255.996.122	14.324.781.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.055.278	201.407.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	702.256.076	1.974.319.896
4. Phải trả người lao động	314		2.189.435.786	4.624.591.016
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	295.560.407	463.099.799
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	4.338.366.282	1.325.342.258
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	78.413.332.384	76.603.312.069
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		355.380	42.355.380
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.816.176.350</b>	<b>5.802.336.350</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	91.000.000	171.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	3.725.176.350	5.631.336.350
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>62.825.427.613</b>	<b>62.529.570.192</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>62.825.427.613</b>	<b>62.529.570.192</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	105.855.380	105.855.380
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(2.280.427.767)	(2.576.285.188)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	21	(2.576.285.188)	(3.048.586.129)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	295.857.421	472.300.941
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>181.906.961.678</b>	<b>167.891.116.521</b>



Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Bình

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng

Trương Thị Phú

Người lập biểu

Võ Thị Minh Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	165.796.392.912	210.449.362.835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	322.545.650	80.021.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		165.473.847.262	210.369.340.838
4. Giá vốn hàng bán	11	25	122.707.642.492	165.211.159.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>42.766.204.770</u>	<u>45.158.181.145</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.022.253	17.721.267
7. Chi phí tài chính	22	27	6.556.324.327	5.883.984.285
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.538.320.176	5.836.989.624
8. Chi phí bán hàng	25	28	22.435.831.733	24.145.624.278
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.518.349.472	14.042.904.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>260.721.491</u>	<u>1.103.389.723</u>
11. Thu nhập khác	31	30	228.181.818	-
12. Chi phí khác	32	31	57.843.064	93.961.971
13. Lợi nhuận khác	40		<u>170.338.754</u>	<u>(93.961.971)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>431.060.245</u>	<u>1.009.427.752</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	135.202.824	537.126.811
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>295.857.421</u>	<u>472.300.941</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	46	73
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	46	73



Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Bình

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng

Trương Thị Phú

Người lập biểu

Võ Thị Minh Tâm


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		431.060.245	1.009.427.752
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	8.089.492.554	7.813.566.871
- Các khoản dự phòng	03		23.350.011	(175.647.523)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.569.410)	182.302
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 30	(233.204.071)	(17.721.267)
- Chi phí lãi vay	06	27	6.538.320.176	5.836.989.624
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		14.847.449.505	14.466.797.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.087.068.400	(3.539.723.420)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.289.247.541)	(28.271.388.343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.256.177.863	8.189.027.486
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(545.111.615)	(1.483.650.254)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18, 27	(6.534.529.416)	(5.804.434.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(537.126.811)	(2.334.917.563)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	45.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(42.000.000)	(42.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(3.757.319.615)</b>	<b>(18.775.288.883)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.543.731.956)	(11.245.374.195)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		228.181.818	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	5.022.253	17.721.267
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1.310.527.885)</b>	<b>(11.227.652.928)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	139.991.884.721	170.242.394.410
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(140.088.024.406)	(145.095.399.021)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(280.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(96.139.685)</b>	<b>25.146.715.389</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(5.163.987.185)</b>	<b>(4.856.226.422)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.735.759.389	15.592.168.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.652.195	(182.302)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>5.573.424.399</b>	<b>10.735.759.389</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Vũ Tuấn Bình**

**Kế toán trưởng**

  
**Trương Thị Phú**

**Người lập biểu**

  
**Võ Thị Minh Tâm**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Cosevco theo Quyết định số 1783/QĐ - BXD ngày 26/1/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3202001284 ngày 17/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400347937) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất gạch men.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bu điện, sân bay bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị Khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, Khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai khoáng phục vụ hóa đồng ruộng.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 6 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Chi nhánh Vinh;
- Chi nhánh Cần Thơ.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Riêng một số tài sản cố định có nguồn gốc trước cổ phần hóa, khấu hao được xác định căn cứ vào giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 21
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5
Thương hiệu Cosevco	10

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí vật tư phụ tùng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.15 Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm vật liệu xây dựng. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.18 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	USD	31/12/2018 VND	USD	01/01/2018 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		3.641.416.433		5.099.248.582
- Tiền gửi ngân hàng		1.932.007.966		5.636.510.807
+ VND		1.854.825.272		5.557.929.937
+ USD	3.337,63 #	77.182.694	3.371,03 #	78.580.870
<b>Cộng</b>		<b>5.573.424.399</b>		<b>10.735.759.389</b>

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Xây dựng Cosevco 72	1.455.841.860	1.455.841.860
Các đối tượng khác	21.737.532.053	32.041.688.899
<b>Cộng</b>	<b>23.193.373.913</b>	<b>33.497.530.759</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư công nghệ & Thương mại tổng hợp Hà Nội	146.175.865	-
Công ty Cổ phần CMC	975.265.186	-
SACMI (SINGAPORE) PTE LTD	342.078.813	382.947.476
Các đối tượng khác	186.223.862	320.173.569
<b>Cộng</b>	<b>1.649.743.726</b>	<b>703.121.045</b>

### 8. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	938.544.900	520.591.910	1.009.032.292	520.591.910
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	12.184.353	-
Phải thu khác	1.119.819.559	753.388.429	765.682.049	722.774.929
<b>Cộng</b>	<b>2.058.364.459</b>	<b>1.273.980.339</b>	<b>1.786.898.694</b>	<b>1.243.366.839</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	292.815.000	-	292.815.000	-
<b>Cộng</b>	<b>292.815.000</b>	<b>-</b>	<b>292.815.000</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	11.142.389.859	11.119.039.848
- Từ 3 năm trở lên	11.049.280.433	10.962.459.341
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	83.662.956	115.499.810
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.446.470	41.080.697
<b>Cộng</b>	<b>11.142.389.859</b>	<b>11.119.039.848</b>

### Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2018			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Xây dựng Cosevco 72	1.455.841.860		- >3 năm	
Công ty CP Xây dựng Trang trí Nội thất	902.676.838		- >3 năm	
Công ty CP Xây dựng 71	835.347.340		- >3 năm	
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	558.647.298		- >3 năm	
Công ty CP Xây dựng 79	493.371.211		- >3 năm	
Nguyễn Minh Ngọc	361.245.920		- >3 năm	
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hà Nội	359.909.637		- >3 năm	
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Nhôm Cosevco	265.126.734		- >3 năm	
Các đối tượng khác	5.955.525.044	45.302.023		
<b>Cộng</b>	<b>11.187.691.882</b>	<b>45.302.023</b>		

### 10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chênh lệch thiếu quỹ tiền mặt (Hò Thị Quỳnh)	32.645.316	32.645.316	32.645.316	32.645.316
Chênh lệch thuế GTGT chưa rõ nguyên nhân	23.710.584	23.710.584	23.710.584	23.710.584
<b>Cộng</b>	<b>56.355.900</b>	<b>56.355.900</b>	<b>56.355.900</b>	<b>56.355.900</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.457.590.195	-	27.385.726.412	-
Công cụ, dụng cụ	31.722.374	-	32.437.967	-
Chi phí SX, KD dở dang	700.424.522	-	215.937.862	-
Thành phẩm	90.447.784.399	-	56.341.698.659	-
Hàng hóa	1.391.316.088	-	1.763.789.137	-
<b>Cộng</b>	<b>120.028.837.578</b>	<b>-</b>	<b>85.739.590.037</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, hư hỏng, mất phẩm chất tại thời điểm 31/12/2018.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.096.049.391	1.689.781.897
Chi phí bảo hiểm	96.467.501	105.389.018
Chi phí sửa chữa	82.433.491	168.139.819
Chi phí thuê văn phòng	116.080.000	108.480.000
Các khoản khác	67.124.292	25.580.042
<b>Cộng</b>	<b>1.458.154.675</b>	<b>2.097.370.776</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	5.616.322.778	4.570.863.956
Chi phí sửa chữa	163.153.272	215.192.855
Chi phí cấp mẫu	1.061.735.940	922.065.323
Các khoản khác	51.237.860	-
<b>Cộng</b>	<b>6.892.449.850</b>	<b>5.708.122.134</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	33.467.945.533	188.963.102.758	16.676.945.666	187.550.000	239.295.543.957
Mua sắm trong năm	-	-	1.307.696.364	-	1.307.696.364
Giảm trong năm	-	-	886.127.531	-	886.127.531
<b>Số cuối năm</b>	<b>33.467.945.533</b>	<b>188.963.102.758</b>	<b>17.098.514.499</b>	<b>187.550.000</b>	<b>239.717.112.790</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	28.872.024.660	158.929.335.874	13.259.220.667	96.476.389	201.157.057.590
Khấu hao trong năm	757.968.203	6.402.124.666	841.653.018	47.516.667	8.049.262.554
T/lý, nhượng bán	-	-	886.127.531	-	886.127.531
<b>Số cuối năm</b>	<b>29.629.992.863</b>	<b>165.331.460.540</b>	<b>13.214.746.154</b>	<b>143.993.056</b>	<b>208.320.192.613</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	4.595.920.873	30.033.766.884	3.417.724.999	91.073.611	38.138.486.367
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.837.952.670</b>	<b>23.631.642.218</b>	<b>3.883.768.345</b>	<b>43.556.944</b>	<b>31.396.920.177</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 179.388.717.017 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 28.006.975.328 đồng.

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Thương hiệu Cosevco	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	59.034.314	351.070.952	2.000.000.000	2.410.105.266
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>59.034.314</b>	<b>351.070.952</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.410.105.266</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	59.034.314	166.683.452	2.000.000.000	2.225.717.766
Khấu hao trong năm	-	40.230.000	-	40.230.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>59.034.314</b>	<b>206.913.452</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.265.947.766</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	-	184.387.500	-	184.387.500
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>144.157.500</b>	<b>-</b>	<b>144.157.500</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.208.955.266 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản dở dang	304.754.360	-
- Dự án Khí Hóa Than	45.300.000	-
- Kho tại Phân xưởng ốp	259.454.360	-
Sửa chữa tài sản	-	68.718.768
<b>Cộng</b>	<b>304.754.360</b>	<b>68.718.768</b>

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư TM & Khai thác khoáng sản Vũ Bình	15.657.128.979	9.717.763.935
Công ty CP Đầu tư công nghệ và TM tổng hợp Hà Nội	4.218.005.000	129.374.300
Các đối tượng khác	9.380.862.143	4.477.643.638
<b>Cộng</b>	<b>29.255.996.122</b>	<b>14.324.781.873</b>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư TM & Khai thác khoáng sản Vũ Bình	15.657.128.979	9.717.763.935
<b>Cộng</b>	<b>15.657.128.979</b>	<b>9.717.763.935</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	1.056.765.106	3.988.329.495	4.858.658.328	-	186.436.273
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	96.681.610	96.681.610	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	916.948.790	135.202.824	537.126.811	-	515.024.803
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	124.490.081	124.267.081	-	223.000
Thuế tài nguyên	-	606.000	6.434.000	6.468.000	-	572.000
Các loại thuế khác	1.000.000	-	9.000.000	8.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.974.319.896</b>	<b>4.360.138.010</b>	<b>5.631.201.830</b>	<b>-</b>	<b>702.256.076</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay	91.679.960	87.889.200
Các khoản trích trước khác	203.880.447	375.210.599
<b>Cộng</b>	<b>295.560.407</b>	<b>463.099.799</b>

### 19. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	790.760.289	504.664.908
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	413.720.000	413.720.000
Ông Vũ Tuấn Bình	2.691.341.400	-
Phải trả khác	442.544.593	406.957.350
<b>Cộng</b>	<b>4.338.366.282</b>	<b>1.325.342.258</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	91.000.000	171.000.000
<b>Cộng</b>	<b>91.000.000</b>	<b>171.000.000</b>

### 20. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	74.297.152.069	139.491.884.721	137.781.864.406	76.007.172.384
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	58.328.855.041	96.759.586.998	95.102.116.712	59.986.325.327
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	14.973.915.338	27.860.240.882	29.542.213.368	13.291.942.852
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Khu Công nghiệp Hòa Khánh	994.381.690	14.872.056.841	13.137.534.326	2.728.904.205
Vay dài hạn đến hạn trả	2.306.160.000	2.406.160.000	2.306.160.000	2.406.160.000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.306.160.000	2.406.160.000	2.306.160.000	2.406.160.000
<b>Cộng</b>	<b>76.603.312.069</b>	<b>141.898.044.721</b>	<b>140.088.024.406</b>	<b>78.413.332.384</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	7.937.496.350	500.000.000	2.306.160.000	6.131.336.350
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (*)	7.937.496.350	500.000.000	2.306.160.000	6.131.336.350
<b>Cộng</b>	<b>7.937.496.350</b>	<b>500.000.000</b>	<b>2.306.160.000</b>	<b>6.131.336.350</b>
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.306.160.000			2.406.160.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>5.631.336.350</b>			<b>3.725.176.350</b>

(\*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số 439/2014/VCB – KHDN ngày 27/11/2014. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí mua sắm, lắp đặt lò sấy nằm ngang và đường line tải gạch phục vụ hoạt động sản xuất. Lãi suất cho vay là lãi suất theo Thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 156/2016/VCB – KHDN ngày 01/12/2016. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để đầu tư 2 máy in kỹ thuật số tại phân xưởng gạch lát tại Công ty. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian còn lại được điều chỉnh 1 quý/1 lần, tài sản đảm bảo tiền vay là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có, vốn khác theo hợp đồng thế chấp, cầm cố số 126/2016/VCB-ĐN.

+ Hợp đồng vay số 105/2018/VCB – KHDN ngày 01/11/2018. Thời hạn cho vay là 60 tháng; mục đích vay để đầu tư 1 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, loại BT-50-AT-2.2L Facelift. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay, các máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	65.000.000.000	105.855.380	(3.048.586.129)	62.057.269.251
Tăng trong năm	-	-	472.300.941	472.300.941
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>105.855.380</b>	<b>(2.576.285.188)</b>	<b>62.529.570.192</b>
Số dư tại 01/01/2018	65.000.000.000	105.855.380	(2.576.285.188)	62.529.570.192
Tăng trong năm	-	-	295.857.421	295.857.421
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>105.855.380</b>	<b>(2.280.427.767)</b>	<b>62.825.427.613</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Ông Vũ Tuấn Bình	14.298.100.000	14.298.100.000
Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần	17.804.930.000	17.804.930.000
Bà Nguyễn Lê Quỳnh	13.998.130.000	13.998.130.000
Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	3.000.000.000	3.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.898.840.000	15.898.840.000
<b>Cộng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(2.576.285.188)	(3.048.586.129)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	295.857.421	472.300.941
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>(2.280.427.767)</b>	<b>(2.576.285.188)</b>

## 22. Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	3.337,63	3.371,03
<b>Cộng</b>	<b>3.337,63</b>	<b>3.371,03</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán gạch men	164.198.435.030	209.044.703.392
Doanh thu khác	1.597.957.882	1.404.659.443
<b>Cộng</b>	<b>165.796.392.912</b>	<b>210.449.362.835</b>

### 24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	322.545.650	80.021.997
<b>Cộng</b>	<b>322.545.650</b>	<b>80.021.997</b>

### 25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hoạt động bán gạch men	121.796.523.569	163.724.852.781
Giá vốn của hoạt động khác	911.118.923	1.486.306.912
<b>Cộng</b>	<b>122.707.642.492</b>	<b>165.211.159.693</b>

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.022.253	17.721.267
<b>Cộng</b>	<b>5.022.253</b>	<b>17.721.267</b>

### 27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	6.538.320.176	5.836.989.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.004.151	46.994.661
<b>Cộng</b>	<b>6.556.324.327</b>	<b>5.883.984.285</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	331.098.968	324.500.201
Chi phí nhân viên bán hàng	11.653.971.601	12.309.745.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	539.672.529	555.874.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.244.065.980	1.215.941.500
Các khoản khác	8.667.022.655	9.739.562.259
<b>Cộng</b>	<b>22.435.831.733</b>	<b>24.145.624.278</b>

### 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	467.576.266	746.551.361
Chi phí lương nhân viên quản lý	6.397.509.055	6.761.979.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.374.391	443.573.144
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	23.350.011	(83.791.528)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.553.030.558	2.403.226.879
Các khoản khác	3.533.509.191	3.771.364.640
<b>Cộng</b>	<b>13.518.349.472</b>	<b>14.042.904.126</b>

### 30. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý TSCĐ	228.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>228.181.818</b>	<b>-</b>

### 31. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp thuế	35.414.464	93.164.985
Các khoản vi phạm hành chính	22.428.600	796.986
<b>Cộng</b>	<b>57.843.064</b>	<b>93.961.971</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	431.060.245	1.009.427.752
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	244.953.875	1.676.206.301
- Điều chỉnh tăng	244.953.875	1.676.206.301
+ Các khoản phạt nộp chậm, truy thu tiền thuế, BHXH	57.843.064	93.864.985
+ Khấu hao tài sản cố định vượt khung theo quy định	-	1.231.300.318
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	187.110.811	351.040.998
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	676.014.120	2.685.634.053
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>135.202.824</b>	<b>537.126.811</b>

### 33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	295.857.421	472.300.941
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	295.857.421	472.300.941
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>46</b>	<b>73</b>

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.236.727.492	126.310.549.941
Chi phí nhân công	36.156.506.914	40.544.328.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.089.492.554	7.813.566.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.306.782.609	16.227.690.933
Chi phí khác bằng tiền	18.217.650.907	21.320.155.433
<b>Cộng</b>	<b>179.007.160.476</b>	<b>212.216.291.319</b>

### 35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bán gạch men tại nước Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền (USD)	3.337,63	3.371,03
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	17.892,00	960,00

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Đầu vào chủ yếu tại Công ty là các nguyên vật liệu phục vụ quá trình sản xuất gạch men. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất. Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài ra, các khoản nợ của những khách hàng chậm thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng đầy đủ. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	29.255.996.122	-	29.255.996.122
Chi phí phải trả	295.560.407	-	295.560.407
Vay và nợ thuê tài chính	78.413.332.384	3.725.176.350	82.138.508.734
Phải trả khác	3.547.605.993	91.000.000	3.638.605.993
<b>Cộng</b>	<b>111.512.494.906</b>	<b>3.816.176.350</b>	<b>115.328.671.256</b>

01/01/2018	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.324.781.873	-	14.324.781.873
Chi phí phải trả	463.099.799	-	463.099.799
Vay và nợ thuê tài chính	76.603.312.069	5.631.336.350	82.234.648.419
Phải trả khác	820.677.350	171.000.000	991.677.350
<b>Cộng</b>	<b>92.211.871.091</b>	<b>5.802.336.350</b>	<b>98.014.207.441</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.573.424.399	-	5.573.424.399
Phải thu khách hàng	13.381.320.293	-	13.381.320.293
Phải thu khác	366.431.130	292.815.000	659.246.130
<b>Cộng</b>	<b>19.321.175.822</b>	<b>292.815.000</b>	<b>19.613.990.822</b>

01/01/2018	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.735.759.389	-	10.735.759.389
Phải thu khách hàng	23.678.213.650	-	23.678.213.650
Phải thu khác	42.907.120	292.815.000	335.722.120
<b>Cộng</b>	<b>34.456.880.159</b>	<b>292.815.000</b>	<b>34.749.695.159</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Miền Trung - Công ty Cổ phần Công ty CP Đầu tư TM & Khai thác khoáng sản Vũ Bình Ông Vũ Tuấn Bình	Công ty đầu tư Công ty cùng Chủ tịch HĐQT Chủ tịch HĐQT

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Công ty CP Đầu tư TM & Khai thác khoáng sản Vũ Bình		-
+ Mua hàng	45.123.961.544	35.784.013.558
+ Thanh toán tiền hàng	39.184.596.500	26.066.249.623
Ông Vũ Tuấn Bình		
+ Mượn tiền	6.014.242.922	-
+ Trả tiền cho mượn	3.322.901.522	-

#### c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập, thù lao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.243.069.714	1.736.906.072

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Bình

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trương Thị Phú

Người lập biểu

Võ Thị Minh Tâm